

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09/03/2018 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Ủy viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

18/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

1/17 10/8/2018

Số: 628 /2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

DỊCH
G
H
T
ET
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		365.914.882.867	548.002.078.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.409.675.878	5.158.962.784
1. Tiền	111		4.409.675.878	5.158.962.784
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.320.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.320.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315.924.231.958	504.970.014.762
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	223.039.907.123	373.404.391.651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	37.704.697.497	43.723.159.768
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	62.261.962.717	94.924.798.722
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(7.082.335.379)	(7.082.335.379)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	36.470.032.397	31.591.031.120
1. Hàng tồn kho	141		36.470.032.397	31.591.031.120
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.790.942.634	6.282.070.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	7.274.908.341	5.447.456.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.8	516.034.293	834.613.400
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.011.690.310	126.618.203.703
II. Tài sản cố định	220		5.808.584.355	6.107.740.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	5.808.584.355	6.107.740.717
- Nguyên giá	222		15.001.858.979	15.001.858.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.193.274.624)	(8.894.118.262)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.020.000	20.020.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	20.020.000	20.020.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	117.789.000.000	120.383.675.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		104.550.000.000	104.414.675.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.370.000.000	9.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.394.085.955	106.767.986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	1.394.085.955	106.767.986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		490.926.573.177	674.620.282.701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		370.856.513.451	549.249.206.685
I. Nợ ngắn hạn	310		330.506.528.728	520.578.770.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	189.916.532.408	324.707.704.939
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	23.262.686.619	19.442.036.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	25.564.896	6.198.794
4. Phải trả người lao động	314		956.558.877	1.003.683.079
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	307.095.214	293.401.877
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	75.555.558	75.555.558
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	9.383.140.347	10.903.208.005
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	103.473.293.504	160.343.419.500
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.106.101.305	3.803.561.656
II. Nợ dài hạn	330		40.349.984.723	28.670.436.574
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	39.787.423.587	27.512.162.162
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	562.561.136	1.158.274.412
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.070.059.726	125.371.076.016
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	120.070.059.726	125.371.076.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.999.790.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.999.790.000	80.999.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.124.139.985	23.124.139.985
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.180.011.559	6.481.027.849
- LNST chưa phân phối lũy kế	421a		-	100.000
- đến cuối kỳ trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.180.011.559	6.480.927.849
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		490.926.573.177	674.620.282.701

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	38.471.288.104	27.605.526.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.23	38.471.288.104	27.601.526.303
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	36.623.387.586	26.719.268.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.847.900.518	882.257.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	8.970.169.488	10.848.271.075
7. Chi phí tài chính	22	5.26	6.981.014.001	7.830.087.248
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.742.748.428	7.830.040.711
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.27	2.908.037.607	272.412.184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		929.018.398	3.628.029.610
11. Thu nhập khác	31	5.28	595.713.276	1.094.962.756
12. Chi phí khác	32	5.28	10.000.701	27.632.536
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		585.712.575	1.067.330.220
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.514.730.973	4.695.359.830
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	334.719.414	76.283.408
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.180.011.559	4.619.076.422

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.514.730.973	4.695.359.830
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		299.156.362	136.986.869
- Các khoản dự phòng	03		(595.713.276)	(2.709.539.246)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(601.112)	46.537
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.969.568.376)	(10.848.271.075)
- Chi phí lãi vay	06		6.742.748.428	7.830.087.248
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.009.247.001)	(895.329.837)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		187.584.095.866	72.948.769.606
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.879.001.277)	213.040.578
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(115.865.764.882)	(45.456.386.643)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.287.317.969)	14.496.781
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.871.744.388)	(5.250.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.140.307)	(79.979.255)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(708.505.000)	(525.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.946.375.042	26.214.141.230
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.320.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.040.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.300.000.000)	(10.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.894.675.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		8.838.643.585	2.226.213.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.113.318.585	(7.933.786.011)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		97.194.811.331	85.127.444.892
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(158.868.098.416)	(96.755.653.185)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.136.294.560)	(4.275.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.809.581.645)	(11.632.483.293)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(749.888.018)	6.647.871.926
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.158.962.784	4.805.222.727
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		601.112	(46.537)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	4.409.675.878	11.453.048.116

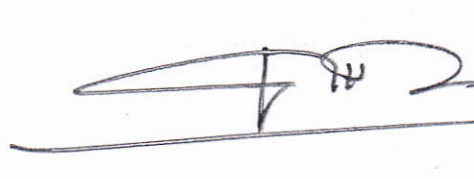
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09/03/2018 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 là 80.999.790.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.518.750	15.187.500.000	18,75%
Các cổ đông khác	6.581.229	65.812.290.000	81,25%
Cộng	8.099.979	80.999.790.000	100 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 53 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngành nghề	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
<u>Công ty con</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây dựng	51%	51%
<u>Công ty liên kết, liên doanh</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây dựng	34%	34%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính / Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá-gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kế toán.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao	
	Số năm	
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30	
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10	
Máy móc thiết bị	05 - 10	
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị, thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp.

- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	528.936.998	507.532.149
Tiền gửi ngân hàng	3.880.738.880	4.651.430.635
Tổng	4.409.675.878	5.158.962.784

5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.320.000.000	1.320.000.000	-	-
<i>Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại:</i>			-	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương	1.320.000.000	1.320.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.320.000.000	1.320.000.000	-	-

5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	223.039.907.123	373.404.391.651
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	4.514.046.489	4.813.046.489
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	39.670.283.488	102.249.464.016
Công ty CP Bitexco Nho Quế Điện Biên	2.394.082.352	4.040.984.618
BQL ĐTXD Vĩnh phúc	12.372.883.000	36.049.980.000
BQL GT Hải Dương	9.547.325.862	16.970.141.862
BQL DA XD TP Đà Nẵng	7.112.984.130	12.289.933.130
Công ty Tàu thủy Nam Triệu - CT 50.000 số 2+1	27.156.508.358	27.156.508.358
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty TNHH Đức Cường	441.815.879	10.648.075.755
Phải thu các đối tượng khác	95.092.739.565	134.449.019.423
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP</i>	<i>4.514.046.489</i>	<i>4.813.046.489</i>
<i>Công ty CP ĐT & XD số 18.1</i>	<i>3.957.158.989</i>	<i>3.714.390.889</i>
<i>Công ty CP ĐT & XD số 18.3</i>	<i>1.304.415.686</i>	<i>1.304.415.686</i>
<i>Công ty CP ĐT & XD cầu đường số 18.6</i>	<i>2.725.677.209</i>	<i>2.161.261.557</i>
<i>Công ty CP ĐT & XD số 18.7</i>	<i>4.339.943.750</i>	<i>4.339.943.750</i>
Tổng	223.039.907.123	373.404.391.651

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	37.704.697.497	43.723.159.768
Công ty CP Bitexco Nho Quế Điện Biên	-	11.916.830.129
Cty CP DT XL 18 - Công trình Vincom Thanh Hóa	9.632.805.138	-
Tổng Công ty Licogi - DA Thịnh Liệt	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	1.629.136.370	13.047.164.165
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	8.547.330.515	-
Trả trước các đối tượng khác	1.747.545.474	2.611.285.474
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP</i>	<i>16.147.880.000</i>	<i>16.147.880.000</i>
<i>Công ty CP ĐT & XD số 18.5</i>	<i>8.547.330.515</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP ĐT & XD số 18.7</i>	<i>1.629.136.370</i>	<i>13.047.164.165</i>
Tổng	37.704.697.497	43.723.159.768

5.5 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	62.261.962.717	-	94.924.798.722	-
Các khoản phải thu về cho vay	52.958.629.220	-	88.828.607.927	-
- Công ty CP ĐT & XD số 18.7	186.218.558	-	1.062.631.932	-
- Công ty CPTB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
- Cty CP SXVLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
- Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	-	-	32.778.604.783	-
Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6	2.432.772.959	-	2.353.597.683	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	329.710.700	-	1.622.642.259	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	203.374.664	-	1.204.578.931	-
Công ty CP LICOGI 10	332.854.764	-	332.854.764	-
Công ty Phát triển 18	9.541.353	-	9.541.353	-
Các khoản phải thu khác	1.145.481.850	-	-	-
Tạm ứng	7.815.455.530	-	5.753.794.678	-
Tổng	62.261.962.717	-	94.924.798.722	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.6 NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	25.829.761.857	18.747.426.478	25.829.662.707	18.747.327.328
<i>Trong đó:</i>				
Nợ xấu	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
CT: Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn				22.501.861.056
Công nợ bàn giao từ Công ty An Bình				482.907.697
Tổng				25.829.761.857

5.7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.922.562.995	-	857.520.642	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.752.123.779	-	15.919.364.466	-
<i>Dự án Thịnh liệt</i>	<i>10.275.229.835</i>	-	<i>10.275.229.835</i>	-
<i>CT Khu đô thị bắc Cầu Hàn - HD</i>	<i>6.486.390.615</i>	-	<i>3.426.331.751</i>	-
<i>Các hạng mục CT khác</i>	<i>3.990.503.329</i>	-	<i>2.217.802.880</i>	-
Thành phẩm	13.795.345.623	-	13.795.345.623	-
Hàng gửi bán	-	-	1.018.800.389	-
Tổng	36.470.032.397	-	31.591.031.120	-

5.8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số được khấu trừ / Phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ / thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.447.456.932	4.175.083.526	2.347.632.117	7.274.908.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp	834.613.400	334.719.414	16.140.307	516.034.293
Tổng	6.282.070.332	4.509.802.940	2.363.772.424	7.790.942.634

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	8.162.067.192	1.720.714.777	5.075.451.555	43.625.455	15.001.858.979
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>8.162.067.192</u>	<u>1.720.714.777</u>	<u>5.075.451.555</u>	<u>43.625.455</u>	<u>15.001.858.979</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	4.549.634.808	1.720.714.777	2.580.143.222	43.625.455	8.894.118.262
Tăng trong kỳ	82.173.028	-	216.983.334	-	299.156.362
Khấu hao trong kỳ	82.173.028	-	216.983.334	-	299.156.362
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>4.631.807.836</u>	<u>1.720.714.777</u>	<u>2.797.126.556</u>	<u>43.625.455</u>	<u>9.193.274.624</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	3.612.432.384	-	2.495.308.333	-	6.107.740.717
Tại ngày 30/06/2018	<u>3.530.259.356</u>	<u>-</u>	<u>2.278.324.999</u>	<u>-</u>	<u>5.808.584.355</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 4.506.680.946 đồng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2018 lần lượt là 7.400.370.438 đồng và 5.204.554.588 đồng.

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XDCB dở dang	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
Dự án Nhà E - Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
Tổng	<u>20.020.000</u>	<u>20.020.000</u>	<u>20.020.000</u>	<u>20.020.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a- DN

5.11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/06/2018			01/01/2018		
	Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (1)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (1)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			104.550.000.000	-	-	104.414.675.000	-	-
Công ty CPĐT & XD số 18.1	51%	51%	25.500.000.000	-	-	25.500.000.000	-	-
Công ty CPĐT & XD số 18.3	51%	51%	25.500.000.000	-	-	25.500.000.000	-	-
Công ty CPĐT & XD số 18.5	51%	51%	12.750.000.000	-	-	12.750.000.000	-	-
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6 (2)	51%	51%	40.800.000.000	-	-	25.500.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long (3)	60%	60%	-	-	-	15.164.675.000	-	-
Đầu tư vào công ty Liên kết, liên doanh			6.869.000.000	-	-	6.869.000.000	-	-
Công ty CPĐT & XD số 18.7	34,3%	34,3%	6.869.000.000	-	-	6.869.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác			6.370.000.000	-	-	9.100.000.000	-	-
Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (4)	5,83%	5,83%	6.370.000.000	-	-	9.100.000.000	-	-
Tổng			117.789.000.000	-	-	120.383.675.000	-	-

(1) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết...

(2) Góp vốn theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 20/12/2017 mua thêm 1.530.000 cổ phần để duy trì tỷ lệ sở hữu 51% tại Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6.

(3) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long theo hợp số 02/HĐCN-L18 ngày 18/12/2017, đến ngày 30/03/2018 các bên đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng cổ phần của Công ty con này sang chủ sở hữu mới.

(4) Căn cứ theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 quyết định hoàn vốn 30% cho các cổ đông (chia thành 2 đợt) với số tiền 2,73 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn	1.394.085.955	106.767.986
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.394.085.955	106.767.986
Tổng	1.394.085.955	106.767.986

5.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	Ngắn hạn	189.916.532.408	189.916.532.408	324.707.704.939
<i>Phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	8.424.816.971	8.424.816.971	11.181.713.974	11.181.713.974
Công ty CPĐT & XD số 18.3	54.842.577.513	54.842.577.513	80.229.828.954	80.229.828.954
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	7.954.223.091	7.954.223.091	38.259.203.114	38.259.203.114
Công ty CPĐT & XD CĐ số 18.6	22.518.286.261	22.518.286.261	46.820.233.902	46.820.233.902
Công ty CPĐT & XD số 18.7	40.426.061.006	40.426.061.006	64.710.305.776	64.710.305.776
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>				
Công ty CP thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Các đối tượng khác	34.444.739.080	34.444.739.080	62.200.590.733	62.200.590.733
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	189.916.532.408	189.916.532.408	324.707.704.939	324.707.704.939

5.14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	23.262.686.619	19.442.036.703
Tập đoàn VINGROUP - CT Vincom Thanh Hóa	9.779.497.602	-
Cty CP XD và ĐT Nhà Hoàng Phát - CT.NGD	5.000.000.000	-
Cty CP ĐTXDPT Đông Đô - CT Ủy Ban dân tộc	3.618.256.774	-
CT CP TĐ Thái Bình Dương - NMND Vĩnh Tân	361.287.340	7.029.968.710
Công ty CPĐT & XD cầu đường số 18.6	-	3.652.581.733
Cty CP PT Hạ tầng và CT Kiến trúc Hà Nội	-	6.807.195.455
Công ty CPĐT & XD số 18.3	2.031.582.805	929.541.204
Các đối tượng khác	2.472.062.098	1.022.749.601
<i>Trong đó trả các bên liên quan</i>		
Công ty CPĐT & XD số 18.3	2.031.582.805	929.541.204
Công ty CPĐT & XD số 18.5	-	92.738.940
Công ty CPĐT & XD cầu đường số 18.6	-	3.652.581.733
Tổng	23.262.686.619	19.442.036.703

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số phát sinh giảm trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.834.997.418	3.834.997.418	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.198.794	279.643.048	260.276.946	25.564.896
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	37.780.745	37.780.745	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	6.198.794	4.155.421.211	4.136.055.109	25.564.896

5.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	307.095.214	293.401.877
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	149.532.949	262.711.634
Trích trước tiền khối lượng phải trả	157.562.265	30.690.243
Dài hạn	-	-
Tổng	307.095.214	293.401.877

5.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	75.555.558	75.555.558
- Doanh thu công trình nhận trước	75.555.558	75.555.558
Tổng	75.555.558	75.555.558

5.18 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	9.383.140.347	10.903.208.005
Kinh phí công đoàn	128.325.746	147.248.638
Bảo hiểm xã hội	237.270.241	293.673.960
Bảo hiểm y tế	57.741.281	51.824.835
Bảo hiểm thất nghiệp	15.817.936	23.033.250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	303.387.161	-
Phải trả, phải nộp khác:	8.640.597.982	10.387.427.322
- BQL nhiệt điện Cao Ngạn - Bù giá thép	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cổ tức chưa trả các cổ đông	545.989.211	416.174.371
- Công ty CP ĐT & XD số 18.3 (lãi vay)	718.541.096	-
- Các khoản phải trả khác	2.376.067.675	4.971.252.951
Tổng	9.383.140.347	10.903.208.005

5.19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn	562.561.136	1.158.274.412
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	562.561.136	1.158.274.412
Tổng	562.561.136	1.158.274.412

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	103.473.293.504	103.473.293.504	98.933.660.547	155.803.786.543	160.343.419.500	160.343.419.500
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương (1)	94.750.000.000	94.750.000.000	74.165.639.022	125.215.639.022	145.800.000.000	145.800.000.000
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.1	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000
+ Huy động tiền gửi tiết kiệm CBCNV (gốc + lãi)	1.814.601.085	1.814.601.085	2.955.280.497	2.868.147.521	1.727.468.109	1.727.468.109
+ Vay cá nhân	908.692.419	908.692.419	15.812.741.028	20.120.000.000	5.215.951.391	5.215.951.391
Vay dài hạn	39.787.423.587	39.787.423.587	15.300.000.000	3.024.738.575	27.512.162.162	27.512.162.162
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng Shinhan Bank (3)	1.286.486.486	1.286.486.486	-	275.675.676	1.562.162.162	1.562.162.162
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.1	8.950.937.101	8.950.937.101	-	1.249.062.899	10.200.000.000	10.200.000.000
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.3	12.750.000.000	12.750.000.000	-	-	12.750.000.000	12.750.000.000
+ Vay cá nhân (4)	15.300.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000	-	-	-
Tổng	143.260.717.091	143.260.717.091	114.233.660.547	158.828.525.118	187.855.581.662	187.855.581.662

(1): HĐ 01/2016/219063/HĐTD ngày 11/07/2017 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 230.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 30/06/2018. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(2): Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(3): Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000đ. Lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm.

(4): Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, có đảm bảo bằng cổ phần.

5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	23.124.139.985	6.575.275.361	118.985.423.528
Tăng trong năm	26.999.790.000	-	-	6.480.927.849	33.480.717.849
Tăng vốn trong năm	26.999.790.000	-	-	-	26.999.790.000
Lãi trong năm	-	-	-	6.480.927.849	6.480.927.849
Giảm trong năm	-	20.519.890.000	-	6.575.175.361	27.095.065.361
Giảm do bổ sung vốn	-	20.519.890.000	-	-	20.519.890.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	-	-	-	6.479.900.000	6.479.900.000
Trích quỹ KTPL	-	-	-	95.275.361	95.275.361
Số dư tại 31/12/2017	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	6.481.027.849	125.371.076.016
Số dư tại 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	6.481.027.849	125.371.076.016
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.180.011.559	1.180.011.559
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.180.011.559	1.180.011.559
Giảm trong kỳ	-	-	-	6.481.027.849	6.481.027.849
Chia cổ tức 2017	-	-	-	6.479.983.200	6.479.983.200
Trích quỹ KTPL	-	-	-	1.044.649	1.044.649
Số dư tại 30/06/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.180.011.559	120.070.059.726

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã ghi nhận	
				30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	18,75	15.187.500.000	10.125.000.000
Các Cổ đông khác	6.581.229	65.812.290.000	81,25	65.812.290.000	43.875.000.000
Tổng	8.099.979	80.999.790.000	100,00	80.999.790.000	54.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	80.999.790.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	80.999.790.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.481.027.849	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.099.979	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.099.979	5.400.000
Cổ phiếu phổ thông	8.099.979	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.099.979	5.400.000
Cổ phiếu phổ thông	8.099.979	5.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.124.139.985	23.124.139.985

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ (USD)	2.306,51	2.313,11

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Công ty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Công ty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Công ty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng Công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Công ty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Tổng	2.392.908.538	2.392.908.538

5.23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	30.926.009.696	25.862.812.774
Doanh thu thuần về kinh doanh nhà ở xã hội		1.171.000.002
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	6.737.632.587	(121.729.091)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	807.645.821	693.442.618
Tổng	38.471.288.104	27.605.526.303
Các khoản giảm trừ (<i>Chiết khấu thương mại</i>)	-	4.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	38.471.288.104	27.601.526.303

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	29.590.725.194	25.656.136.769
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	-	235.040.037
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	6.308.365.356	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	724.297.036	828.091.530
Tổng	36.623.387.586	26.719.268.336

5.25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi	3.318.585	2.112.916
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.958.904	9.231.000.000
Lãi cho vay	109.965.887	1.615.158.159
Lãi bán cổ phần - Cty Sơn Long	8.835.325.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	601.112	-
Tổng	8.970.169.488	10.848.271.075

5.26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	6.742.748.428	7.830.040.711
Phí mượn tài sản thế chấp ngân hàng	238.265.573	-
Chi phí tài chính khác	-	46.537
Tổng	6.981.014.001	7.830.087.248

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý	2.908.037.607	272.412.184
Chi phí nhân viên quản lý	1.930.843.656	2.084.869.511
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	179.911.997	217.405.036
Chi phí khấu hao	272.280.292	110.110.799
Thuế và lệ phí	59.839.838	138.310.099
Chi phí dự phòng	-	(2.709.539.246)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.804.502	83.249.539
Chi phí bằng tiền khác	325.357.322	348.006.446
Tổng	2.908.037.607	272.412.184

5.28 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Hoàn nhập hết giá trị bảo hành CT: Nậm Múc	595.713.276	-
Xử lý công nợ lâu năm theo biên bản kiểm tra thuế	-	1.094.962.756
Thu nhập khác	-	-
Tổng	595.713.276	1.094.962.756
Chi phí khác		
Chi phí hủy đầu đạn	10.000.000	-
Các khoản bị phạt chậm nộp, lãi chậm nộp	-	27.632.536
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	701	-
Tổng	10.000.701	27.632.536
Lãi (lỗ) hoạt động khác	585.712.575	1.067.330.220

5.29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.514.730.973	4.695.359.830
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	1.514.730.973	3.763.399.865
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	158.866.096	(9.035.367.464)
- Các khoản điều chỉnh tăng	179.825.000	195.632.536
+ Phụ cấp HĐQT và BKS không điều hành	138.000.000	168.000.000
+ Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	-	10.275.854
+ Phạt hành chính theo biên bản kiểm tra thuế	-	17.356.682
+ Khấu hao tài sản cố định tính thừa	41.825.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(20.958.904)	(9.231.000.000)
+ Cổ tức được chia	20.958.904	9.231.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	1.673.597.069	(5.271.967.599)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN HĐSXKD thông thường	334.719.414	-
Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người có thu nhập thấp	-	931.959.965
Thuế suất	10%	10%
Chi phí thuế TNDN HĐ KD Bất động sản	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	76.283.408
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	334.719.414	76.283.408

5.30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.020.997	1.668.266.752
Chi phí Công cụ, dụng cụ	14.363.181	77.152.235
Chi phí nhân công	2.875.131.419	3.663.867.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.156.362	113.071.441
Chi phí thuế, phí, lệ phí	59.839.838	138.310.099
Chi phí dự phòng	-	(2.709.539.246)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.917.362.277	22.864.370.962
Chi phí bằng tiền khác	1.344.521.025	893.432.844
Tổng	38.693.395.099	26.708.932.135

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	261.000.000	276.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và các khoản khác	363.962.400	360.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	(1.555.883.965)	-
		Lãi vay	742.526.299	388.753.655
		Tổng	(813.357.666)	388.753.655
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	596.277.773	19.079.300.811
		Lãi vay	965.949.766	-
		Cổ tức 2017 tính bổ xung	20.958.904	272.895.248
		Tổng	1.583.186.443	19.352.196.059
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	26.840.716	248.717.313
		Lãi vay	65.949.934	1.616.515
		Bù giá thép	(208.890.270)	-
		Tổng	(116.099.620)	250.333.828
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	8.153.378.883	377.643.836
		Lãi vay	266.295.684	499.385.464
		Bê tông CT Nậm Mức	519.902.789	-
		Tổng	8.939.577.356	877.029.300
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	26.054.988.374	2.553.170.618
		Thuê văn phòng	27.272.728	27.272.728
		Lãi vay	1.863.016	-
		Tổng	26.084.124.118	2.580.443.346
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Thu hồi vật liệu trạm CT Sơn La	-	(121.729.091)
		Tổng	-	(121.729.091)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	127.272.728	118.181.819
		Cổ tức	-	2.601.000.000
		Bê tông CT Nậm Mứ	220.698.273	-
		TN bê tông Nậm Mứ	58.680.662	-
		Tổng	406.651.663	2.719.181.819
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	109.090.908	80.956.365
		Cổ tức	-	1.530.000.000
		TN bê tông Nậm Mứ	22.298.168	-
		Bê tông CT Nậm Mứ	410.399.167	-
		Tổng	541.788.243	1.610.956.365
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	241.356.430	236.213.930
		Cổ tức	-	1.657.500.000
		Lãi vay	48.479.875	494.459
		TN bê tông Nậm Mứ	1.770.031	-
		Bê tông CT Nậm Mứ	105.547.777	-
		Tổng	397.154.113	1.894.208.389
		Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	TN bê tông Nậm Mứ
		Bê tông CT Nậm Mứ	814.813.574	-
		Thuê trạm CT: Nậm Mứ	25.313.750	-
		Vật liệu CT: Nậm Mứ	2.881.630.394	-
		Cổ tức	-	3.442.500.000
		Tổng	4.084.523.541	3.442.500.000
Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết	Tỷ lệ hợp đồng	-	-
		Lãi vay	61.486.012	319.234.766
		Tổng	61.486.012	319.234.766
Công ty CPĐT & PT Sơn Long	Công ty con	Lãi vay	-	1.281.009.537
		Tổng	-	1.281.009.537

PH/C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu				
Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	203.374.664	1.204.578.931
		Phải thu khách hàng	3.957.158.989	3.714.390.889
		Tổng	4.160.533.653	4.918.969.820
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	1.304.415.686	1.304.415.686
		Tổng	1.304.415.686	1.304.415.686
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	329.710.700	1.622.642.259
		Trả trước tiền KL	8.547.330.515	-
		Tổng	8.877.041.215	1.622.642.259
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải thu khác	3.455.464.042	2.353.597.683
		Phải thu khách hàng	2.725.677.209	2.161.261.557
		Tổng	6.181.141.251	4.514.859.240
Công ty Cổ phần ĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	186.218.558	1.062.631.932
		Phải thu khách hàng	4.339.943.750	4.339.943.750
		Trả trước tiền KL	1.629.136.370	13.047.164.165
		Tổng	6.155.298.678	18.449.739.847
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Công ty con	Phải thu khác	-	32.778.604.783
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu KH	4.514.046.489	4.814.046.489
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
		Tổng	20.661.926.489	20.961.926.489

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải trả				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	8.424.816.971	11.181.713.974
		Nợ vay tài chính	14.950.937.101	17.800.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	54.842.577.513	80.229.828.954
		Phải trả khác	718.541.096	338.097.062
		Người mua trả trước	2.031.582.805	929.541.204
		Nợ vay tài chính	12.750.000.000	12.750.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	7.954.223.091	38.259.203.114
		Người mua trả trước	-	92.738.940
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	22.518.286.261	46.820.233.902
		Người mua trả trước	-	3.652.581.733
		Phải trả khác	1.022.691.083	814.089.502
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả tiền KL	40.426.061.006	64.710.305.776
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	1.570.153.095	1.570.153.095

18/06/2018 - 18/06/2018

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...).

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây dựng	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh nhà ở Xã hội	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
1	2	3		4	5	8
Các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.294.728.045	(121.729.091)	1.171.000.002	-	257.527.347	27.601.526.303
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	201.794.784	-	-	-	8.359.774	210.154.558
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	202.676.005	(121.729.091)	935.959.965	-	(134.648.912)	882.257.967
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	58.670.908	-	-	-	-	58.670.908
Các chỉ tiêu phản ánh tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại thời điểm ngày 30/06/2017						
6. Tài sản bộ phận	509.345.906.804	65.086.997.961	662.321.497	5.640.900.732	1.329.923.928	582.066.050.922
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	127.591.538.561
Tổng tài sản						709.657.589.483
8. Nợ phải trả bộ phận	551.377.521.597	2.459.321.615	596.785.162	1.788.333.613	770.003.025	556.991.965.012
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	29.156.399.882
Tổng nợ phải trả						586.148.364.894

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây dựng	Kinh doanh nhà ở Xã hội	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
1	2	3	4	5	6	8
Các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30.936.121.601	-	3.856.002.193	2.881.630.394	797.533.916	38.471.288.104
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	352.474.146	-	-	-	2.230.188	354.704.334
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.345.396.407	-	429.267.231	-	73.236.880	1.847.900.518
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	65.609.090	-	-	-	-	65.609.090
Các chỉ tiêu phản ánh tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại thời điểm ngày 30/06/2018						
6. Tài sản bộ phận	326.536.342.829	785.279.998	23.099.889.017	5.640.900.732	2.568.313.554	358.630.726.130
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	132.295.847.047
Tổng tài sản						490.926.573.177
Nợ phải trả bộ phận	354.404.744.328	466.971.319	1.099.178.103	3.156.292.526	504.319.371	359.631.505.647
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	11.225.007.804
Tổng nợ phải trả						370.856.513.451

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	74,54	15,71
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	25,46	84,29
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,54	82,60
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,46	17,40
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,99	1,02
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,11	1,05
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,02
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,94	17,01
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,07	16,73
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,31	0,66
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,24	0,65
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,98	3,74

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

Số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2018

GIẤY ỦY QUYỀN*(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

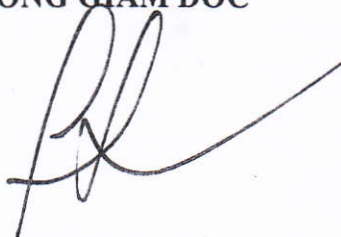
- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/06/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục Cảnh sát ĐKQLCư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 07/11/2016, là Người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Ông Phan Thanh Nam - Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, số Chứng minh thư nhân dân: 013564385 do Công an Hà Nội cấp ngày 25/06/2012, thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm hoặc Hồ sơ dự thầu các dịch vụ chuyên ngành tài chính;
- Tham gia thương thảo, ký Biên bản thương thảo Hợp đồng, Hợp đồng hoặc thư thỏa thuận cung cấp các dịch vụ chuyên ngành tài chính;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo tư vấn, Biên bản hoặc Hồ sơ tư vấn định giá.

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. **Ông Phan Thanh Nam** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Giấy Ủy quyền này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 03 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phan Thanh Nam

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nguyễn Phú Hà

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 6T/18-17/L18

(V/v: Giải trình KQKD 6 tháng
năm 2018 so với 6 tháng năm
2017)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH 6 THÁNG NĂM 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 giảm và chỉ bằng 25,5% so với 6 tháng đầu năm 2017. Số liệu tổng hợp dưới đây:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	48.037,17	39.544,73	+8.492,44
Tổng chi phí	46.857,15	34.925,66	+11.931,49
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.180,01	4.619,07	-3.439,06

Mặc dù tổng các khoản thu nhập 6 tháng đầu năm nay tăng so với 6 tháng đầu năm trước nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm 3,43 tỷ đồng là do một số nguyên nhân chính như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác kỳ này đều giảm so với 6 tháng đầu năm 2017.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp lớn hơn năm trước: Kỳ này năm 2017, Công ty hoàn nhập một số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập thời gian trước nên chi phí quản lý doanh nghiệp nhỏ hơn cùng kỳ năm 2018.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18

